DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 1047 .2020/ QĐ - VPCNCL ngày 31 tháng 12 năm 2020 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Khoa Xét nghiệm- Chẩn đoán hình ảnh – Thăm dò chức năng**

Laboratory: ***Faculty Medical Test – Image Diagnostics – Functional Exploration***

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Đà Nẵng**

Organization: ***Da Nang Center for Desease Control***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: ***Chemical, Biological***

Người quản lý/ *Laboratorymanager:* **Nguyễn Thị Thanh Nhàn**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Nguyễn Thị Thanh Nhàn**	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
2.	**Ngô Quang Việt Nhi**	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
3.	**Nguyễn Thị Hà**	Các phép thử hoá lý được công nhận/*Chemical Accredited tests*
4.	**Lê Thị Anh Phương**	Các phép thử vi sinh được công nhận/ *Biological Accredited tests*

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 550**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation: 31/ 12/ 2023*

Địa chỉ/ *Address*:**315 Phan Châu Trinh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng**

315 Phan Chau Trinh Street, Hai Chau Dist, Da Nang City

Địa điểm/*Location:***315 Phan Châu Trinh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng**

315 Phan Chau Trinh Street, Hai Chau Dist, Da Nang City

Điện thoại/ *Tel*: **0236572153; 0236 3826222** Fax: **0236 3897218**

E-mail: **xetnghiemcdcdng@gmail.com** Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

«Mã_PTN»

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước sinh hoạt, nước uống đóng chai** ***Domestic water, bottled drinking water***	Xác định pH *Determination of pH value*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523 : 2008)
2.		Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ Bạc nitrat với chỉ thị Cromat (Phương pháp Mo) *Determination of Chloride content* *Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)*	(5 ~ 400) mg/L	TCVN 6194:1996 (ISO 9297 : 1989)
3.		Xác định hàm lượng Nitrate Phương pháp trắc phổ dùng axit Sunfosalixylic *Determination of Nitrate content* *Spectrometric method using sulfosalicylic acid*	0,19 mg/L	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988)
4.		Xác định hàm lượng Sulfate *Determination of Sulfate content*	3,1 mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-} E:2017
5.		Xác định hàm lượng Sắt tổng số *Determination of total iron content*	0,08 mg/L	SMEWW 3500-Fe B:2017
6.		Xác định tổng Canxi và Magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of the sum of calcium and magnesium* *EDTA titrimetric method.*	5 mg/L	TCVN 6224:1996
7.		Xác định độ đục *Determination of turbidity*	(0,1~850) NTU	SMEWW 2130B:2017
8.		Xác định hàm lượng Flouride *Determination of Fluoride content*	0,2 mg F^-/L	SMEWW 4500-F D: 2017
9.		Xác định hàm lượng Chlorite *Determination of Chlorite content*	7 µg/L	HD.01*HLN/27.IC Modified EPA 300.1 A & B

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
10.	**Nước sinh hoạt, nước uống đóng chai** ***Domestic water, bottled drinking water***	Xác định hàm lượng Chlorate *Determination of Chlorate content*	18 µg/L	HD.01*HLN/28.IC Modified EPA 300.1 A & B
11.		Xác định hàm lượng Bromate *Determination of Bromate content*	7 µg/L	HD.01*HLN/29.IC Modified EPA 300.1A & B
12.		Xác định hàm lượng thuỷ ngân (Hg) *Determination of Mercury content*	0,4 µg/L	HD.01*HLN/17.2 Modified TCVN 7877: 2008 (ISO 5666:1999)
13.		Xác định hàm lượng Cation hòa tan Phương pháp sắc ký ion *Determination of dissolved Cation contents* *Ion Chromatography method*		HD.01*HLN/31 (Ref TCVN 6660:2000)
		Lithium	0,5 mg/L	
		Sodium	0,5 mg/L	
		Ammonium	0,5 mg/L	
		Potassium	0,5 mg/L	
		Calcium	0,5 mg/L	
		Magnesium	0,5 mg/L	
		Strontium	0,5 mg/L	
		Barium	0,5 mg/L	
14.	**Nước mắm** ***Fish sauce***	Xác định hàm lượng nitơ tổng và protein thô *Determination of total nitrogen and protein content*	0,86 g/L	TCVN 3705:1990
15.		Xác định hàm lượng nitơ amoniac *Determination of nitrogen ammonia content*	0,75 mg/100 mL	TCVN 3706:1990
16.	**Thịt và sản phẩm thịt** ***Meat and meat products***	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp đo điện thế *Determination of Chloride content* *Potentiometric method*	0,25% (w/w)	TCVN 4836-2:2009 (ISO 1841-2:1996)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17.	**Sữa bột** ***Dried milk***	Xác định hàm lượng chất khô và hàm lượng nước *Determination of solids content and water content*	/	HD.01*HLTP/01 (Ref: TCVN 5533:1991)
18.		Xác định hàm lượng tro tổng *Determination of total ash content*	/	HD.01*HLTP/25.1 (Ref:FAO 14/7 p.228 – 1986)
19.	**Thực phẩm** ***Foodstuffs***	Xác định hàm lượng nitơ tổng và protein thô *Determination of total nitrogen and crude protein content*	/	HD.01*HLTP/6.1 (Ref:FAO 14/7 p.224-1986)
20.	**Rượu chưng cất** ***Distilled liquors***	Xác định độ cồn *Determination of alcohol*	/	TCVN 8008:2009
21.	**Rượu chưng cất** ***Distilled liquors***	Xác định hàm lượng Aldehyd Phương pháp chuẩn độ *Determination of Aldehyde content Titrimetric Method*	/	AOAC 972.08
22.	**Rượu mùi** ***Liqueur***	Xác định độ cồn *Determination of alcohol*	/	TCVN 1273:1986 (cất/*distilled)* TCVN 8008:2009 (xác định/ *measurement*)

Ghi chú/*Note*:

- AOAC: the Association of Analytical Communities/Association of Official Analytical Chemist
- FAO: ***Food and Agriculture Organization's***
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water
- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- HD.01*HL…./…: phương pháp nội bộ phòng thí nghiệm/*Laboratory's developed method*
- Modified: phương pháp có sửa đổi
- w/w: khối lượng/khối lượng/*weight/weight*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

«Mã_PTN»

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh**
Field of Testing: ***Biological***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử *Materials or products tested*	Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo *Detection Limit (if any)/ range of measuremnet*	Phương pháp thử *Test methods*
1.	**Nước sinh hoạt** ***Domestic water***	Định lượng vi khuẩn Coliforms, Coliforms chịu nhiệt và *Escherichia coli* giả định Phương pháp nhiều ống *Enumeration of Coliforms organisms, thermotolerant Coliforms and presumptive Escherichia coli* *Multiple tube method.*	3MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996
2.	**Nước sinh hoạt, nước uống đóng chai, nước đá** ***Domestic water, bottled water, ice***	Định lượng vi khuẩn Coliforms Phương pháp lọc màng. *Enumeration of Coliforms.* *Memberane filtration method*	1 CFU/100 mL 1 CFU/250mL	TCVN 6187-1:2019
3.		Định lượng *Escherichiacoli* Phương pháp lọc màng. *Enumeration of Escherichia coli* *Memberane filtration method*	1 CFU/100mL 1 CFU/250mL	TCVN 6187-1:2019
4.		Định lượng *Pseudomonasaeruginosa* Phương pháp lọc qua màng. *Enumeration of Pseudomonas aeruginosa.* *Memberane filtration method*	1 CFU/mL 1 CFU/100mL 1 CFU/250mL	TCVN 8881:2011
5.		Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit (Clostridia) Phương pháp lọc qua màng. *Detection and enumeration of the spores of sulfite- reducing anaerobes (Clostridia)* *Memberane filtration method*	1 CFU/100mL CFU/250mL	TCVN 6191-2:1996
6.		Định lượng vi khuẩn đường ruột Phương pháp lọc qua màng. *Enumeration of intestinal enterococci* *Memberane filtration method*	1 CFU/mL 1CFU/100mL 1CFU/250mL	TCVN 6189-2:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử *Materials or products tested*	Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo *Detection Limit (if any)/ range of measuremnet*	Phương pháp thử *Test methods*
7.	**Thực phẩm** ***Foodstuffs***	Định lượng vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa *Enumeration of microorganisms* *Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique*	1CFU/mL 10CFU/g	TCVN 4884-1:2015
8.		Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Coliforms* *Colony count technique*	1CFU/mL 10CFU/g	TCVN 6848:2007
9.		Định lượng *Escherichia coli* giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of presumptive E.coli* *Most probable number technique (MPN)*	0 MPN/g(mL)	TCVN6846:2007
10.		Định lượng *E.coli* dương tính với beta - glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44^0C sử dụng 5- bromo -4-chloro-3-indolyl beta – D-glucuronide. *Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli* *Colony count technique at 44^0C using 5-bromo -4-chloro-3-indolyl beta – D-glucuronide.*	1CFU/mL 10CFU/g	TCVN 7924-2:2008
11.		Định lượng *Enterobacteriaceae* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Enterobacteriaceae* *Colony count method*	1CFU/mL 10CFU/g	TCVN 5518-2:2007

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử *Materials or products tested*	Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo *Detection Limit (if any)/ range of measuremnet*	Phương pháp thử *Test methods*
12.	**Thực phẩm** ***Foodstuffs***	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (*Staphylococcus aureus*) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird Parker *Enumeration of coaglulase – positive Staphylococci (Staphylococcus aureus)* *Technique using Baird Parker agar mediun.*	1CFU/mL 10CFU/g	TCVN 4830 - 1:2005
13.		Định lượng *Bacilluscereus* giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C *Enumeration of presumptive Bacilluscereus* *Colony count technique at 30^0C*	1CFU/mL 10CFU/g	TCVN 4992:2005
14.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 *Enumeration of yeasts and moulds.* *Colony count technique in products with water activity greater than 0,95*	1CFU/mL 10CFU/g	TCVN 8275-1:2010
15.		Định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 *Enumeration of yeasts and moulds.* *Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95*	1CFU/mL 10CFU/g	TCVN 8275-2:2010
16.		Định lượng *Clostridiumperfringens* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Clostridium perfringens* *Colony count technique*	1CFU/mL 10CFU/g	TCVN 4991:2005
17.		Phát hiện *Salmonella*spp. *Detection of Salmonella* spp.	1CFU /25g(mL)	TCVN 10780-1:2017

Chú thích/*Note:*

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam